

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Số: **12225** /TCHQ-TXNK
V/v triển khai thực hiện Thông tư
174/2015/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

Kính gửi:

- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra sau thông quan.

Để triển khai thực hiện chuyển đổi hệ thống phần mềm KTTTT theo Thông tư 174/2015/TT-BTC, tiếp theo công văn số 11741/TCHQ-TXNK ngày 14/12/2016 và số 12075/TCHQ-TXNK ngày 27/12/2016 của Tổng cục Hải quan, Tổng cục Hải quan hướng dẫn các đơn vị tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

1. Tổng cục Hải quan cung cấp Danh sách các đơn vị theo cục hải quan tỉnh, thành phố đang xử lý dữ liệu trên KTTTT, đề nghị các Cục Hải quan tỉnh, thành phố hướng dẫn các đơn vị trực thuộc in các báo cáo của toàn bộ đơn vị hải quan được quản lý (Phụ lục I kèm theo) để phục vụ công tác đối chiếu.

2. Thời gian in các báo cáo:

Căn cứ các báo cáo phải in và các chức năng in theo công văn số 11741/TCHQ-TXNK (dữ liệu của ngày 30/12/2016), gồm:

- Bảng cân đối tài khoản
- Bảng tổng hợp nợ thuế (báo cáo tài khoản chuyên thu và tài khoản tạm thu)
- Báo cáo danh sách tờ khai nợ thuế đã thông quan.

3. Cách thức đối chiếu các báo cáo và chuyển dữ liệu đã rà soát lên TCHQ

a) Đối với dữ liệu sau khi hệ thống KTTTT khóa sổ đã xử lý và khóa sổ kế toán (8h sáng ngày 7/1/2017), các đơn vị in các báo cáo theo yêu cầu và đối chiếu dữ liệu như sau:

a1) Phương pháp đối chiếu dữ liệu:

- Đối chiếu tổng số nợ trên bảng tổng hợp nợ thuế chuyên thu (Mục 4.3.2. Báo cáo tổng hợp nợ thuế: chọn thuế chuyên thu) với số dư nợ tài khoản 314 trên bảng cân đối tài khoản (lưu ý phân tích riêng các khoản âm – các khoản doanh nghiệp nộp trước khi tờ khai phát sinh nợ).

- Đối chiếu tổng số nợ trên bảng tổng hợp nợ thuế chuyên thu (Mục 4.3.2. Báo cáo tổng hợp nợ thuế: chọn thuế chuyên thu) với tổng số nợ trên tổng hợp nợ

thuế chuyên thu chi tiết theo tờ khai hải quan (Mục 4.3.K. Báo cáo tổng hợp nợ thuế: chọn thuế chuyên thu).

- Đối chiếu bảng tổng hợp nợ thuế tạm thu (Mục 4.3.2. Báo cáo tổng hợp nợ thuế: chọn thuế tạm thu) với số dư nợ tài khoản 315 trên bảng cân đối tài khoản (lưu ý phân tích riêng các khoản âm – các khoản doanh nghiệp nộp trước khi tờ khai phát sinh nợ).

- Đối chiếu tổng số nợ trên bảng tổng hợp nợ thuế tạm thu (Mục 4.3.2. Báo cáo tổng hợp nợ thuế: chọn thuế tạm thu) với tổng số nợ trên tổng hợp nợ thuế chuyên thu chi tiết theo tờ khai hải quan (Mục 4.3.K. Báo cáo tổng hợp nợ thuế: chọn thuế tạm thu).

- Đối chiếu số liệu các tài khoản trên bảng cân đối tài khoản với số liệu các sổ liên quan trên hệ thống và sổ liệu in ra.

- Rà soát, đối chiếu Báo cáo danh sách tờ khai nợ thuế đã thông quan: đảm bảo số liệu nợ thuế chính xác với các báo cáo phân tích nợ (Mục 4.3.A2. Báo cáo phân tích nợ. Mẫu 1: cho tờ khai đã thông quan).

a2) Chuyển các báo cáo đã in và rà soát về Tổng cục Hải quan:

- Sau khi đã in, rà soát đối chiếu số liệu, yêu cầu lãnh đạo các đơn vị (cục, chi cục, đội) có bảng cân đối tài khoản theo Phụ lục I gửi kèm) ký tên, đóng dấu các báo cáo theo yêu cầu.

- Scan tất cả các báo cáo tổng hợp và gửi về Tổng cục Hải quan; Đối với các báo cáo chi tiết nợ thì scan trang đầu và trang cuối ký đóng dấu và gửi cùng file mềm về Tổng cục Hải quan

- Thời gian chuyển báo cáo: **Chậm nhất là 12h ngày 7/1/2017**, các đơn vị gửi toàn bộ các báo cáo theo mục 2 nêu trên vào email: thongtuketoan174@gmail.com làm cơ sở để Tổng cục Hải quan thực hiện kiểm tra và chuyển dữ liệu từ hệ thống hiện tại sang hệ thống mới đáp ứng Thông tư 174/2015/TT-BTC.

Sau thời gian trên, nếu các đơn vị hải quan chưa chuyển các báo cáo (scan có ký tên, đóng dấu) dữ liệu của ngày 30/12/2016 về Tổng cục Hải quan vào email nêu trên sẽ chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc chậm trễ ảnh hưởng đến công việc.

Trường hợp, đơn vị hải quan khi đối chiếu dữ liệu ngày 30/12/2016 không khớp đúng giữa số liệu trên bảng cân đối với các báo cáo, hoặc giữa số liệu bảng tổng hợp và số liệu của bảng chi tiết, đề nghị các đơn vị hải quan ghi nhận lại, phối hợp với Cục Thuế XNK, Cục CNTT & TKHQ kiểm tra và hiệu chỉnh dữ liệu (nếu

cần), lập chứng từ điều chỉnh dữ liệu chênh lệch vào ngày 31/12/2016 sau khi đã cấu hình hệ thống KTTTT đáp ứng Thông tư 174/2015/TT-BTC.

b) Đối với dữ liệu sau khi cấu hình hệ thống KTTTT đáp ứng Thông tư 174/2015/TT-BTC (sau 8h sáng ngày 9/1/2017):

b1) Phương pháp đối chiếu dữ liệu:

- Các đơn vị in, rà soát đối chiếu các báo cáo theo yêu cầu và trình tự thực hiện đối chiếu dữ liệu theo hướng dẫn tại mục a2 mục này.

- Đối chiếu số liệu các báo cáo sau khi hệ thống KTTTT đã xử lý và khóa sổ kế toán (in vào 8h sáng ngày 7/1/2017) với các báo cáo sau khi cấu hình hệ thống KTTTT đáp ứng Thông tư 174/2015/TT-BTC (sau 8h sáng ngày 9/1/2017).

- Chi tiết đối chiếu số liệu trên các báo cáo giữa tài khoản của Thông tư 212/2014/TT-BTC với bộ tài khoản của Thông tư 174/2015/TT-BTC, đề nghị các đơn vị xem bảng ánh xạ tài khoản theo Phụ lục II (kèm theo), lưu ý một số tài khoản như TK 333 - Thanh toán thu nộp với ngân sách của Thông tư 212/2014/TT-BTC tách quản lý ở Thông tư 174/2015/TT-BTC là hai tài khoản 331- Thanh toán với NSNN về thuế và tài khoản 333 - Thanh toán với NSNN về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác,...

b2) Sau khi đối chiếu dữ liệu các báo cáo theo yêu cầu của ngày 30/12/2016, các đơn vị hải quan ký tên, đóng dấu gửi về Tổng cục Hải quan.

Trường hợp, đơn vị hải quan đối chiếu dữ liệu ngày 30/12/2016 không khớp đúng, đề nghị các đơn vị hải quan rà soát, phối hợp với Cục Thuế XNK và Cục CNTT & Thống kê Hải quan để kiểm tra và có biện pháp xử lý, lập chứng từ điều chỉnh vào dữ liệu ngày 31/12/2016 sau khi đã cấu hình hệ thống KTTTT đáp ứng Thông tư 174/2015/TT-BTC.

4. Trách nhiệm thực hiện:

4.1. Đối với các Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Cục KTSTQ:

- Thực hiện nghiêm túc thời gian theo kế hoạch của Tổng cục Hải quan đối với việc lưu, in, đối chiếu dữ liệu và gửi xác nhận về Tổng cục Hải quan theo mục 3 nêu trên.

- Lưu và in đầy đủ các báo cáo theo yêu cầu của ngày 30/12/2016 đến từng mã đơn vị hải quan tại đơn vị.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của số liệu tại đơn vị mình.

- Tập hợp vướng mắc tại đơn vị mình gửi về Tổng cục Hải quan tại email: thongtuketoan174@gmail.com.

4.2. Đối với Tổng cục Hải quan:

a) Cục Thuế XNK

- Phối hợp với Cục CNTT & TKHQ đối chiếu số liệu của các đơn vị hải quan phù hợp với số liệu tại Tổng cục Hải quan.

- Hướng dẫn các đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư 174/2015/TT-BTC.

b) Cục CNTT&TK Hải quan:

- Chịu trách nhiệm xử lý và khóa sổ kế toán ngày 30/12/2016 của toàn ngành.

- Chịu trách nhiệm cấu hình lại hệ thống kế toán thuế tập trung hiện tại sang hệ thống mới đáp ứng Thông tư 174/2015/TT-BTC.

- Đảm bảo nguyên trạng số liệu của các đơn vị hải quan trước và sau khi cấu hình lại hệ thống.

- Hướng dẫn các đơn vị trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư 174/2015/TT-BTC.

Tổng cục Hải quan thông báo để Cục Hải quan các tỉnh, thành phố biết và thực hiện. *uuu*

Nơi nhận: *uuu*

- Như trên;
- TCT Nguyễn Văn Cẩn (để b/cáo);
- Cục CNTT & TKHQ (để th/hiện);
- Cục Thuế XNK (để th/hiện);
- Lưu: VT, TXNK (3b).

**KT. TÔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TÔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Dương Thái



Phụ lục I

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HẢI QUAN XỬ LÝ DỮ LIỆU
TRÊN HỆ THỐNG KẾ TOÁN THUẾ TẬP TRUNG**
(Ban hành kèm theo công văn số: 12225 /TCHQ-TXNK ngày 30 / 12 /2016
của Tổng cục Hải quan)

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
00	Cục Kiểm tra sau thông quan	Q00Q	Cục Kiểm tra sau thông quan
01	Cục Hải quan Hà Nội	01AB	Chi cục HQ cửa khẩu SBQT Nội Bài
01	Cục Hải quan Hà Nội	01BT	CC HQ Yên Bái
01	Cục Hải quan Hà Nội	01DD	Chi Cục HQ Chuyển phát nhanh
01	Cục Hải quan Hà Nội	01E1	Chi cục HQ Bắc Hà Nội
01	Cục Hải quan Hà Nội	01IK	Chi cục HQ Gia Thụy
01	Cục Hải quan Hà Nội	01K6	Kho ngoại quan Công ty CP KD Len Sài Gòn
01	Cục Hải quan Hà Nội	01M1	Chi cục HQ Hà Tây
01	Cục Hải quan Hà Nội	01NV	Chi cục HQ khu CN Bắc Thăng Long
01	Cục Hải quan Hà Nội	01PJ	Chi cục HQ Phú Thọ
01	Cục Hải quan Hà Nội	01PL	Chi cục HQ quản lý hàng đầu tư gia công
01	Cục Hải quan Hà Nội	01PQ	Chi cục Hải quan Hoà Bình
01	Cục Hải quan Hà Nội	01PR	Chi cục HQ Vĩnh Phúc
01	Cục Hải quan Hà Nội	01SI	Chi cục HQ đường sắt quốc tế Yên Viên
01	Cục Hải quan Hà Nội	K01K	Phòng Nghiệp vụ (Cục Hải quan TP Hà Nội)
01	Cục Hải quan Hà Nội	Q01Q	Chi cục Kiểm tra sau thông quan
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02B1	Chi cục HQ Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02CC	Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn khu vực II
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02CI	Chi cục HQ khu vực 1 (Cát Lái)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02CV	CC HQ CK Cảng Hiệp Phước (HCM)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02CX	CC HQ CK Tân Cảng (Hồ Chí Minh)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02DS	CC HQ Chuyển phát nhanh
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02F1	Chi cục HQ KCX Linh Trung (Hồ Chí Minh)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02F2	HQ KCX Linh Trung II (Hồ Chí Minh)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02F3	HQ KCX Linh Trung - Khu Công nghệ cao
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02H1	Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn khu vực III
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02H2	Đội thủ tục và Giám sát xăng dầu XNK
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02H3	HQ Cảng Việt
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02IK	Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn khu vực IV
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02NR	Chi cục HQ Tân tạo
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02PA	Phòng Giám Quản II HQ TP HCM
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02PG	Chi cục HQ quản lý hàng đầu tư HCM
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02PJ	Chi cục HQ quản lý hàng gia công HCM
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02QP	Phòng nghiệp vụ GSQT và Thuế XNK HQ HCM

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	02XE	Chi cục HQ KCX Tân Thuận (Hồ Chí Minh)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	C02I	Chi cục HQ CK Cảng Sài Gòn khu vực I
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	D02D	Chi cục HQ Bưu Điện TP HCM
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	E02E	Chi cục HQ Điện tử
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	I02K01	Chi cục HQ Cảng Sài Gòn KV IV (ICD 2)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	I02K02	Chi cục HQ KV IV (ICD Tanamexco)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	I02K03	Chi cục HQ KV IV (ICD Transimex)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	I02K04	Chi cục HQ Cảng Sài Gòn Khu Vực IV (SOTRANS)
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	K02K	Phòng NV Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	Q02M	Phòng Chống buôn lậu và xử lý vi phạm
02	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	Q02Q	Chi cục kiểm tra sau thông quan
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03AB	Hải quan Sân bay Cát Bi
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03CC	Chi cục HQ CK cảng HP KV I
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03CD	Chi cục HQ Thái Bình
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03CE	Chi cục HQ CK cảng HP KV II
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03EE	Chi cục HQ cửa khẩu cảng Đình Vũ
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03KH	Hải quan Kho Ngoại quan HP
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03NK	Chi cục HQ KCX và KCN Hải Phòng
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03PA	Chi cục HQ quản lý hàng ĐT-GC
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03PJ	Chi cục HQ Hải dương
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03PL	Chi cục HQ Hưng yên
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03RR	Phòng QLRR Hải Phòng
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	03TG	Chi cục HQ CK cảng HP KV III
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	K03K	Phòng Thuế XNK Cục Hải quan Hải Phòng
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	P03F	Phòng Tài vụ Quản Trị
03	Cục Hải quan TP Hải phòng	Q03M	Chi cục Kiểm tra sau thông quan
10	Cục Hải quan Hà Giang	10BB	Chi cục HQ CK Thanh Thủy Hà Giang
10	Cục Hải quan Hà Giang	10BC	Chi cục HQ CK Xin Mần Hà Giang
10	Cục Hải quan Hà Giang	10BD	Chi cục HQ CK Phố Bàng Hà Giang
10	Cục Hải quan Hà Giang	10BF	Chi cục HQv CK Săm Pun Hà Giang
10	Cục Hải quan Hà Giang	10BI	Chi cục HQ Tuyên Quang
10	Cục Hải quan Hà Giang	10KK	Phòng NV Cục Hải quan Hà Giang
10	Cục Hải quan Hà Giang	P10A	Phòng Nghiệp vụ Cục Hải quan Hà Giang
10	Cục Hải quan Hà Giang	Q10G	Chi Cục kiểm tra sau thông quan Hà Giang
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11B1	Chi cục HQ CK Tà Lùng Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11B2	Đội Nghiệp vụ 2 (thuộc HQ CK Tà Lùng)
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11BD	HQ Cửa Khẩu Trùng Khánh (Cao Bằng)
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11BE	Chi cục HQ CK Trà Lĩnh Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11BF	Chi cục HQ CK Sóc Giang Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11BH	Chi cục HQ CK Pò Peo Cao Bằng

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11G1	Chi cục HQ CK Bí Hà Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11G2	HQ Cửa Khẩu Lý Vạn (Cao Bằng)
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11KK	Phòng Nghiệp Vụ Hải quan Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11PI	Chi cục HQ Thái nguyên
11	Cục Hải quan Cao Bằng	11PK	Chi cục HQ Bắc Kạn Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	P11A	Phòng Nghiệp vụ HQ Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	Q11L	Chi cục KTSTQ HQ Cao Bằng
11	Cục Hải quan Cao Bằng	V11M	Đội kiểm soát Hải quan Cao Bằng
12	Cục Hải quan Điện Biên	12B1	Chi cục HQ CK Tây Trang Điện Biên
12	Cục Hải quan Điện Biên	12B2	Đội thủ tục Huổi Puốc - Tây Trang(Điện Biên)
12	Cục Hải quan Điện Biên	12BC	HQ Cửa Khẩu Ba Nậm Cúm (Điện Biên)
12	Cục Hải quan Điện Biên	12BD	HQ Cửa Khẩu Pa Thơm (Điện Biên)
12	Cục Hải quan Điện Biên	12BE	Chi cục HQ CK Lóng Sập Điện Biên
12	Cục Hải quan Điện Biên	12BI	Chi cục HQ CK Chiềng Khương Điện Biên
12	Cục Hải quan Điện Biên	12F1	Hải quan Thị xã Sơn La - Điện Biên
12	Cục Hải quan Điện Biên	12H1	Chi cục HQ CK Ma Lu Thàng Điện Biên
12	Cục Hải quan Điện Biên	12KK	Phòng nghiệp vụ Hải quan Điện Biên
12	Cục Hải quan Điện Biên	12PA	Phòng Giám Quản HQ Điện Biên
12	Cục Hải quan Điện Biên	Q12K	Chi cục KTSTQ HQ Điện Biên
13	Cục Hải quan Lào Cai	13BB	Chi cục HQ CK Lào Cai
13	Cục Hải quan Lào Cai	13BC	Chi cục HQ CK Mường Khương Lao Cai
13	Cục Hải quan Lào Cai	13BD	Chi cục HQ Bát Xát Lào Cai
13	Cục Hải quan Lào Cai	13BE	HQ Cửa Khẩu Bắc Hà (Lao Cai)
13	Cục Hải quan Lào Cai	13DF	Hải quan Bưu điện Lao Cai
13	Cục Hải quan Lào Cai	13G1	Chi cục HQ ga Đường Sắt Lao Cai
13	Cục Hải quan Lào Cai	13KK	Phòng NV Cục Hải quan Lào Cai
13	Cục Hải quan Lào Cai	P13A	Phòng nghiệp vụ HQ Lào Cai
13	Cục Hải quan Lào Cai	Q13H	Chi cục KTSTQ Lào Cai
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15BB	Chi cục HQ CK Hữu Nghị Lạng Sơn
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15BC	Chi cục HQ CK Chi Ma Lạng Sơn
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15BD	Chi cục HQ Cốc Nam Lạng Sơn
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15BE	Chi cục HQ Tân Thanh Lạng Sơn
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15BF	HQ Cửa Khẩu Bình Nghi (Lạng Sơn)
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15KK	Phòng NV Cục Hải quan Lạng Sơn
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15SG	HQ Cửa Khẩu Đồng Đăng (Lạng Sơn)
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15SI	Chi cục HQ Ga đường sắt QT Đồng Đăng
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	15VK	Đội Kiểm Soát Hải quan
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	P15A	Phòng Thuế XNK HQ Lạng Sơn
15	Cục Hải quan Lạng Sơn	Q15L	Chi Cục kiểm tra sau thông quan
18	Cục Hải quan Bắc Ninh	18A3	Đội nghiệp vụ CC HQ Bắc Ninh

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
18	Cục Hải quan Bắc Ninh	18B1	CC Hải quan Thái Nguyên
18	Cục Hải quan Bắc Ninh	18BA	CC Hải quan Bắc Ninh
18	Cục Hải quan Bắc Ninh	18BC	CC HQ Quản lý các KCN Bắc Giang
18	Cục Hải quan Bắc Ninh	18ID	CC HQ Cảng nội địa Tiên Sơn
18	Cục Hải quan Bắc Ninh	Q18E	Chi cục KTSTQ - Bắc Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20B1	Hải quan cửa khẩu bắc luân(Quang Ninh)
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20B2	HQ Cửa khẩu Ka Long (Quang Ninh)
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20B3	Đội Nghiệp vụ ICD Thành Đạt
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20BC	Chi cục HQ CK Hoàn Anh Mô Quảng Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20BD	Chi cục HQ Bắc Phong Sinh Quảng Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20CD	HQ Cảng Biển Cái Lân (Quảng Ninh)
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20CE	Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Vạn Gia
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20CF	Chi cục HQ CK Cảng Hòn Gai
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20CG	Chi cục HQ CK Cảng Cẩm Phả
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	20KK	Phòng NV Cục Hải quan Quảng Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	B20B99	Văn phòng Chi cục HQ CK Móng Cái
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	D20E	Đội KS HQ Số 1 Quảng Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	D20F	Đội KS HQ Số 2 Quảng Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	P20A	Phòng Nghiệp vụ HQ Quảng Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	Q20K	Chi Cục kiểm tra sau thông quan Quảng Ninh
20	Cục Hải quan Quảng Ninh	T20E	Hải quan trạm KSLH KM 15
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	27B1	Chi cục HQ CK Na Mèo Thanh Hoá
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	27CD	HQ Cảng Biển Nghi Sơn (Thanh Hoá)
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	27F1	Chi cục HQ Cảng Thanh Hoá
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	27F2	Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Nghi Sơn
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	27KK	Phòng NV Cục Hải quan Thanh Hóa
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	27TG	Trạm trả hàng Thanh Hoá
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	P27A	Phòng Giám Quản Hải quan Thanh Hóa
27	Cục Hải quan Thanh Hóa	Q27H	Chi cục KTSTQ HQ Thanh Hóa
28	Cục Hải quan Hà Nam Ninh	28NJ	Chi cục Hải quan Hà Nam
28	Cục Hải quan Hà Nam Ninh	28PC	Chi cục Hải quan Ninh Bình
28	Cục Hải quan Hà Nam Ninh	28PE	Chi cục Hải quan Nam Định
29	Cục Hải quan Nghệ An	29BB	Chi cục HQ CK Nậm Cắn Nghệ An
29	Cục Hải quan Nghệ An	29BH	Chi cục HQCK Thanh Thủy
29	Cục Hải quan Nghệ An	29CC	Chi cục HQ CK Cảng Nghệ An
29	Cục Hải quan Nghệ An	29FF	Chi cục HQ cửa khẩu Nậm Cắn
29	Cục Hải quan Nghệ An	29KK	Phòng NV Cục Hải quan
29	Cục Hải quan Nghệ An	29PF	Chi cục HQ Vinh Nghệ An
29	Cục Hải quan Nghệ An	P29A	Phòng Giám quản HQ Nghệ An
29	Cục Hải quan Nghệ An	Q29G	Chi cục KTSTQ HQ Nghệ An

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	30BB	Chi cục HQ CK Cầu Treo Hà Tĩnh
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	30BE	Chi cục HQ Hồng Lĩnh Hà Tĩnh
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	30BI	Chi cục HQ khu kinh tế CK Cầu Treo
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	30CC	Chi cục HQ CK Cảng Xuân Hải Hà Tĩnh
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	30F1	Chi cục HQ CK Cảng Vũng Áng Hà Tĩnh
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	30KK	Phòng NV Cục Hải quan Hà Tĩnh
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	P30A	Phòng nghiệp vụ HQ Hà Tĩnh
30	Cục Hải quan Hà Tĩnh	Q30H	Chi Cục KTSTQ Hải quan Hà Tĩnh
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31BB	Chi cục HQ CK Cha Lo Quảng Bình
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31BF	Chi cục HQ CK Cà Roòng Quảng Bình
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31CD	Chi cục HQ CK Cảng Hòn La
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31D1	Đội Nghiệp vụ Cảng Hòn La
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31D2	Đội Nghiệp vụ Đồng Hới
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31D3	Đội Nghiệp vụ Cảng Gianh
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31KK	Phòng NV Cục Hải quan Quảng Bình
31	Cục Hải quan Quảng Bình	31QG	Chi Cục KTSTQ HQ Quảng Bình
32	Cục Hải quan Quảng Trị	32BB	Chi cục HQ CK Lao Bảo Quảng Trị
32	Cục Hải quan Quảng Trị	32BC	Chi cục HQ CK La Lay Quảng Trị
32	Cục Hải quan Quảng Trị	32BD	Chi cục HQ Khu Thương mại Lao Bảo
32	Cục Hải quan Quảng Trị	32CD	Chi cục HQ CK Cảng Cửa Việt Quảng Trị
32	Cục Hải quan Quảng Trị	32KK	Phòng NV Cục Hải quan Quảng Trị
32	Cục Hải quan Quảng Trị	P32A	Phòng Nghiệp vụ HQ Quảng Trị
32	Cục Hải quan Quảng Trị	Q32H	Chi cục KTSTQ HQ Quảng Trị
33	Cục Hải quan TT Huế	33BA	Chi cục Hải quan cửa khẩu AĐót
33	Cục Hải quan TT Huế	33CC	Chi cục HQ Cảng Thuận An TT Huế
33	Cục Hải quan TT Huế	33CF	Chi cục HQ CK Cảng Chân Mây TT Huế
33	Cục Hải quan TT Huế	33DB	Chi cục HQ Bưu điện Huế
33	Cục Hải quan TT Huế	33KK	Phòng NV Cục Hải quan TT Huế
33	Cục Hải quan TT Huế	33PA	Phòng Giám Quản HQ Thừa Thiên Huế
33	Cục Hải quan TT Huế	33PD	Chi cục Hải quan Thủy An
33	Cục Hải quan TT Huế	33VE	Đội Kiểm soát HQ TT Huế
33	Cục Hải quan TT Huế	Q33G	Chi cục KTSTQ HQ TT Huế
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34AB	Chi cục HQ Sân bay QT Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34CC	Chi cục HQ Quản lý hàng đầu tư gia công
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34CD	Chi cục HQ CK Cảng Kù Hà Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34CE	Chi cục HQ CK Cảng Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34DK	HQ Bưu điện Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34KK	Phòng NV Cục Hải quan Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34NG	Chi cục HQ KCN Hòa khánh-Liên chiểu ĐN
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34NH	Chi cục HQ KCN Đà Nẵng

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34NJ	Chi cục HQ KCN Điện Nam - Điện Ngọc
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34PA	Phòng Quản Giám HQ Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34QF	HQ Thọ Quang Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	34VL	Đội kiểm soát Hải quan Đà Nẵng
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	A34B01	Chi cục HQ Sân bay Đà Nẵng-Đội CPN
34	Cục Hải quan Đà Nẵng	Q34N	Chi cục Kiểm tra sau thông quan HQ Đà Nẵng
35	Cục Hải quan Quảng Ngãi	35CB	Chi cục HQ CK Cảng Dung Quất
35	Cục Hải quan Quảng Ngãi	35KK	Phòng NV Cục Hải quan Quảng Ngãi
35	Cục Hải quan Quảng Ngãi	35NC	Chi cục HQ các KCN Quảng Ngãi
35	Cục Hải quan Quảng Ngãi	35VD	Đội Kiểm soát HQ Quảng Ngãi
35	Cục Hải quan Quảng Ngãi	P35A	Phòng giám quản HQ Quảng Ngãi
35	Cục Hải quan Quảng Ngãi	Q35E	Chi cục KTSTQ HQ Quảng Ngãi
37	Cục Hải quan Bình Định	37CB	Chi cục HQ Cảng Qui Nhơn Bình Định
37	Cục Hải quan Bình Định	37KK	Phòng NV Cục Hải quan
37	Cục Hải quan Bình Định	37PA	Phòng Giám quản HQ Bình Định
37	Cục Hải quan Bình Định	37TC	Chi cục HQ Phú Yên Bình Định
37	Cục Hải quan Bình Định	Q37F	Chi Cục KTSTQ Bình Định
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	38B1	Chi cục HQCK Lệ Thanh (Gia Lai)
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	38B2	Đội thủ tục-Chi cục HQ CK Lệ Thanh
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	38BC	Chi cục HQCK Quốc tế Bờ Y (Kon Tum)
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	38BE	Chi cục HQ CK Bờ Y Gia Lai
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	38KK	Phòng NV Cục Hải quan Gia Lai kontum
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	38PC	đội kiểm soát Cục HQ Gia Lai - Kon Tum
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	38PD	Chi cục HQ Kon Tum
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	P38A	Phòng giám quản HQ Gia Lai Kon Tum
38	Cục Hải quan Gia Lai - Kontum	Q38F	Chi cục KTSTQ HQ Gia Lai Kontum
40	Cục Hải quan Đắk Lắk	40B1	Chi cục HQ CK BupRăng Đắk Lắk
40	Cục Hải quan Đắk Lắk	40BC	Chi cục HQ Buôn Mê Thuột
40	Cục Hải quan Đắk Lắk	40D1	Chi cục HQ Đà Lạt
40	Cục Hải quan Đắk Lắk	40DC	Chi cục HQ Bưu điện Đắk Lắk
40	Cục Hải quan Đắk Lắk	40PA	Phòng Nghiệp vụ HQ Đắk Lắk
40	Cục Hải quan Đắk Lắk	40VE	Đội Kiểm soát HQ Đắk Lắk
40	Cục Hải quan Đắk Lắk	Q40F	Chi cục KTSTQ Hải quan Đắk Lắk
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	41AB	Chi cục Hải quan cửa khẩu sân bay quốc tế Cam Ranh
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	41BH	Chi cục HQ Ninh Thuận
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	41CB	Chi cục HQ Cảng Nha Trang Khánh Hoà
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	41CC	Chi cục HQCK Cảng Cam Ranh
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	41KK	Phòng NV Cục Hải quan Khánh Hòa
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	41PE	Chi cục HQ Vân Phong Khánh Hoà
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	P41A	Phòng nghiệp vụ Cục Hải quan Khánh Hoà

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
41	Cục Hải quan Khánh Hòa	Q41G	Chi cục KTSTQ HQ Khánh Hòa
43	Cục Hải quan Bình Dương	43BC	Chi cục HQ CK Hoàng Diệu Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43CN	Chi cục HQ Cảng Tổng Hợp Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43IH	Chi cục HQ Sóng Thần
43	Cục Hải quan Bình Dương	43K1	Chi cục Hải quan KCN Mỹ Phước
43	Cục Hải quan Bình Dương	43K2	Đội Thu tục HQ KLH Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43K3	Chi cục HQ KCN Tân Định Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43KK	Phòng NV Cục Hải quan Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43ND	Chi cục HQ KCN Sóng thần Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43NF	Chi cục HQ KCN Việt Nam - Singapore
43	Cục Hải quan Bình Dương	43NG	Chi cục HQ KCN Việt Hương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43PA	Phòng Giám Quản HQ Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43PB	Chi cục HQ Quản lý ngoài KCN Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	43VI	Đội Kiểm soát Hải quan Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	I43H01	HQ Cảng Tổng hợp Bình Dương
43	Cục Hải quan Bình Dương	Q43L	Chi cục KTSTQ HQ Bình Dương
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45B1	Chi cục HQ CK Mộc Bài Tây Ninh
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45B2	Đội QL Khu TM CN (thuộc HQ CK Mộc Bài)
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45BD	Chi cục HQ cửa khẩu Phước Tân
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45BE	Chi cục HQ CK Katum Tây Ninh
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45BH	Chi cục Kiểm tra sau thông quan
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45C1	Chi cục HQ CK Xa Mát Tây Ninh
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45C2	Chi cục HQ CK Xa Mát Tây Ninh - Đội thủ tục
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45F1	Chi cục HQ KCN Trảng Bàng Tây Ninh
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45F2	Đội Nghiệp vụ KCN Phước Đông
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45KK	Phòng NV Cục Hải quan Bình Dương
45	Cục Hải quan Tây Ninh	45NF01	HQ KCN Trảng Bàng 2 (Tây Ninh)
45	Cục Hải quan Tây Ninh	N45F02	Hải quan KCX và CN Linh Trung 3 (Tây Ninh)
45	Cục Hải quan Tây Ninh	P45A	Phòng giám quản HQ Tây Ninh
45	Cục Hải quan Tây Ninh	Q45H	Chi cục KTSTQ HQ Tây Ninh
45	Cục Hải quan Tây Ninh	V45G	Đội Kiểm soát HQ Tây Ninh
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47D1	Chi cục HQ Long Thành Đồng Nai
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47D2	Đội nghiệp vụ 2-HQ Long Thành
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47D3	Đội nghiệp vụ 3-HQ Long Thành
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47I1	Chi cục HQ Long Bình Tân
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47I2	Đội Nghiệp vụ 2 - HQ Long Bình Tân
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47KK	Phòng NV Cục Hải quan Đồng Nai
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47NB	Chi cục HQ Biên Hoà
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47NF	Chi cục HQ Thống Nhất Đồng Nai
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47NG	Chi cục HQ Nhơn Trạch Đồng Nai

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47NK	Chi cục HQ Biên Hoà
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47NM	Chi cục HQ Bình Thuận
47	Cục Hải quan Đồng Nai	47XE	Chi cục HQ KCX Long Bình Đồng Nai
47	Cục Hải quan Đồng Nai	P47A	Phòng Giám quản HQ Đồng Nai
47	Cục Hải quan Đồng Nai	Q47N	Chi cục KTSTQ Đồng Nai
48	Cục Hải quan Long An	48BC	Chi cục HQCK Mỹ Quý Tây Long An
48	Cục Hải quan Long An	48BD	Chi cục HQ Bình Hiệp Long An
48	Cục Hải quan Long An	48BE	Chi cục HQ Hưng Điền Long An
48	Cục Hải quan Long An	48BI	Chi cục HQ Đức Hòa
48	Cục Hải quan Long An	48CG	Chi cục HQCK cảng Mỹ Tho
48	Cục Hải quan Long An	48F2	Chi cục HQ Bến Lức
48	Cục Hải quan Long An	48PA	Phòng Nghiệp vụ HQ Long An
48	Cục Hải quan Long An	48XZ	Phòng TM CBL và XL HQ Long An
48	Cục Hải quan Long An	Q48H	Chi cục KTSTQ HQ Long An
48	Cục Hải quan Long An	V48F	Đội Kiểm soát HQ Long An
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49BB	Chi cục HQ CK Thường Phước Đồng Tháp
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49BE	Chi cục HQ Sớ Thượng Đồng Tháp
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49BF	Chi cục HQ cửa khẩu Thông Bình
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49BG	Chi cục HQ Dinh Bà Đồng Tháp
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49C1	Chi cục HQ CK Cảng Đồng Tháp - KV Cao Lãnh
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49C2	Chi cục HQ CK Cảng Đồng Tháp - KV Sa Đéc
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49KK	Phòng NV Cục Hải quan Đồng Tháp
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	49PA	Phòng Giám quản HQ Đồng Tháp
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	Q49J	Chi cục KTSTQ HQ Đồng Tháp
49	Cục Hải quan Đồng Tháp	V49H	Đội kiểm soát HQ Đồng Tháp
50	Cục Hải quan An Giang	50BB	Chi cục HQ CK Tịnh Biên An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	50BC	Chi cục HQ Vĩnh Hội Đồng An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	50BD	Chi cục HQ CK Vĩnh Xương An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	50BJ	Chi cục HQ Bắc Đai An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	50BK	Chi cục HQ Khánh Bình An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	50CE	Chi cục HQ Cảng Mỹ Thới An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	50VL	Đội Kiểm soát HQ An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	K50K	Phòng Tài vụ quản trị Cục HQ An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	P50A	Phòng Nghiệp vụ HQ An Giang
50	Cục Hải quan An Giang	Q50M	Chi cục KTSTQ HQ An Giang
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51BE	Chi cục HQ Cảng Cát Lở Vũng Tàu
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51C1	Chi cục HQ CK Cảng Phú Mỹ Vũng Tàu
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51C2	Chi cục HQCK Phú Mỹ V.Tàu-Đội TT SP-PSA
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51CB	Chi cục HQ CK Cảng Vũng Tàu
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51CH	Chi cục HQ CK Cảng Côn Đảo Vũng Tàu

MÃ CỤC PH	TÊN CỤC	MÃ ĐV	TÊN ĐƠN VỊ ĐANG XỬ LÝ DỮ LIỆU
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51CI	CC HQ CK cảng Cái Mép (Vũng Tàu)
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51PA	Phòng Nghiệp vụ HQ Bà Rịa Vũng Tàu
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	51VF	Đội Kiểm soát HQ Vũng Tàu
51	Cục Hải quan Bà Rịa Vũng Tàu	Q51J	Chi cục Kiểm tra sau thông quan Vũng Tàu
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53BB	HQ Cửa Khẩu Hà Tiên (Kiên Giang)
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53BC	Chi cục HQCK Quốc Tế Hà Tiên
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53BK	CC HQ CK Giang Thành
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53CD	Chi cục HQ CK Cảng Hòn Chông Kiên Giang
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53CE	HQ Cảng Biển Hòn Thơm (Kiên Giang)
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53CH	Chi cục HQ Phú Quốc
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53KK	Phòng NV Cục Hải quan Kiên Giang
53	Cục Hải quan Kiên Giang	53PA	Phòng giám quản HQ Kiên Giang
53	Cục Hải quan Kiên Giang	Q53J	Chi Cục kiểm tra sau thông quan Kiên Giang
53	Cục Hải quan Kiên Giang	V53G	Đội kiểm soát Hải Quan
54	Cục Hải quan Cần Thơ	54CB	Chi cục HQ CK Cảng Cần Thơ
54	Cục Hải quan Cần Thơ	54CD	Chi cục HQ CK Vĩnh Long
54	Cục Hải quan Cần Thơ	54DC	Chi cục HQ Bưu điện Cần Thơ
54	Cục Hải quan Cần Thơ	54KK	Phòng NV Cục Hải quan Cần Thơ
54	Cục Hải quan Cần Thơ	54PH	Chi cục HQ Tây Đô Cần Thơ
54	Cục Hải quan Cần Thơ	54PK	Chi cục HQ Sóc Trăng
54	Cục Hải quan Cần Thơ	P54A	Phòng giám quản HQ Cần Thơ
54	Cục Hải quan Cần Thơ	Q54J	Chi cục KTSTQ HQ Cần Thơ
59	Cục Hải quan Cà Mau	59BC	HQ Cửa khẩu Sông Đốc (Mình Hải)
59	Cục Hải quan Cà Mau	59BD	CC HQ Hòa Trung (Cà Mau)
59	Cục Hải quan Cà Mau	59CB	Chi cục HQ CK Cảng Năm Căn Cà Mau
59	Cục Hải quan Cà Mau	59PA	Phòng NV Cục Hải quan Cà Mau
59	Cục Hải quan Cà Mau	Q59E	Chi cục KTSTQ HQ Cà Mau
60	Cục Hải quan Quảng Nam	60BD	Chi cục HQ CK Nam Giang (Quảng Nam)
60	Cục Hải quan Quảng Nam	60BE	Chi cục Kiểm tra sau thông quan
60	Cục Hải quan Quảng Nam	60C1	Chi cục HQ KCN Điện Nam - Điện Ngọc
60	Cục Hải quan Quảng Nam	60C2	Chi cục HQ CK Tây Giang (Quảng Nam)
60	Cục Hải quan Quảng Nam	60CB	Chi cục HQ CK Cảng Kỳ Hà
60	Cục Hải quan Quảng Nam	60KK	Phòng NV Cục Hải quan Quảng Nam
60	Cục Hải quan Quảng Nam	Q60E	Chi cục KTSTQ HQ Quảng Nam
61	Cục Hải quan Bình Phước	61BA	Chi cục HQ CK Hoa Lư Bình Phước
61	Cục Hải quan Bình Phước	61BB	Chi cục HQ CK Hoàng Diệu Bình Phước
61	Cục Hải quan Bình Phước	61KK	Phòng NV Cục Hải quan Bình Phước
61	Cục Hải quan Bình Phước	61PA	Chi Cục Hải quan Chơn Thành
61	Cục Hải quan Bình Phước	Q61C	Chi cục KTSTQ HQ Bình Phước
61	Cục Hải quan Bình Phước	V61D	Đội Kiểm soát HQ Bình Phước



Phụ lục II

BAN ANH XÃ TÀI KHOẢN KẾ TOÁN GIỮA THÔNG TƯ 212 VÀ THÔNG TƯ 174
(Ban hành kèm theo công văn số: **12225**/TCHQ-TXNK ngày **30/12/2016** :
của Tổng cục Hải quan)

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
I	TÀI KHOẢN TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN						
							LOẠI 1- TÀI SẢN NGẮN HẠN
1	111	111	111				Tiền mặt
	1111	11101		11101			Tiền thuế
	11111	1110101			1110101		Tiền Việt Nam
	11112	1110102			1110102		Ngoại tệ
	1112	11102		11102			Tiền khác
		1110201			1110201		Tiền Việt Nam
		1110202			1110202		Ngoại tệ
2	112	112	112				Tiền gửi Kho bạc, Ngân hàng
		11201		11201			Tiền gửi kho bạc của cơ quan Hải quan
	1121	1120101			1120101		Tiền gửi phí, lệ phí hải quan
						11201011	Phí hải quan
						11201012	Phí hải quan đối với máy bay
						11201013	Lệ phí phương tiện hàng hóa quá cảnh
	1122	1120102			1120102		Tiền gửi từ thu phạt
	11221	11201021				11201021	Vi phạm hành chính trong lĩnh vực Thuế
	11222	11201022				11201022	Vi phạm hành chính ngoài lĩnh vực Thuế
	1123	1120103			1120103		Tiền gửi tạm giữ chờ xử lý
						11201031	Tang vật tạm giữ chờ xử lý
						11201032	Thu bán hàng tịch thu
						11201033	Thu bán hàng tồn đọng
	1124	1120104			1120104		Tiền gửi thu thuế
	11241	11201041				11201041	Thuế xuất khẩu
	11242	11201042				11201042	Thuế nhập khẩu
	11244	11201043				11201043	Thuế TTĐB
	11245	11201044				11201044	Thuế chống bán phá giá
		11201045				11201045	Thuế BVMT
		11201046				11201046	Thuế tự vệ

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		11201047				11201047	Thuế chống phân biệt đối xử
		11201048				11201048	Thuế chống trợ cấp
		1120108			1120108		Tiền gửi lệ phí thu hộ
		11201081				11201081	Lệ phí cà phê
		11201082				11201082	Lệ phí hạt tiêu
		11201083				11201083	Lệ phí hạt điều
		11201089				11201089	Lệ phí thu hộ khác
		1120109			1120109		Tiền gửi khác tại kho bạc
		11202		11202			Tiền gửi Ngân hàng
		1120201			1120201		Tiền gửi phí, lệ phí Hải quan
		1120202			1120202		Tiền gửi từ thu phạt, tiền chậm nộp
		11202021				11202021	Tiền phạt VPHC trong lĩnh vực Thuế
		11202022				11202022	Tiền phạt VPHC ngoài lĩnh vực Thuế
		11202023				11202023	Tiền chậm nộp
		1120204			1120204		Tiền gửi thu thuế
		11202041				11202041	Tiền thuế nộp NSNN
		11202042				11202042	Tiền thuế nộp TK tạm giữ tại Ngân hàng
		1120209			1120209		Tiền gửi khác tại ngân hàng
1127		1120107			1120107		Tiền thuế, lệ phí DN nộp trước
1128		11203		11203			Tiền tạm giữ của Bộ Tài chính
		11204		11204			Tiền gửi phí, lệ phí thu hộ
		1120403			1120403		Lệ phí cà phê
		1120404			1120404		Lệ phí hạt tiêu
		1120405			1120405		Lệ phí hạt điều
1129		11209		11209			Tiền gửi khác
11291							Thu bán hàng tịch thu
11292							Thuế thu nhập
11293							Tiền ký quỹ
11299							Thu khác
3	113	113	113				Tiền đang chuyển
	1131	11301		11301			Thuế chuyên thu
	1132	11302		11302			Thuế tạm thu
	1133	11303		11303			Phạt VPHC và tiền chậm nộp
	1134	11304		11304			Phí và lệ phí
	1139	11309		11309			Tiền đang chuyển khác

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
4	314	131	131				Phải thu về thuế chuyên thu
	3141						Thanh toán tiền thuế
	31411	13101		13101			Thuế xuất khẩu
		1310101			1310101		Qua biên giới đất liền
		1310102			1310102		Không qua biên giới đất liền
	31412	13102		13102			Thuế nhập khẩu
		1310201			1310201		Qua biên giới đất liền
		1310202			1310202		Không qua biên giới đất liền
	31413	13103		13103			Thuế GTGT
		1310301			1310301		Qua biên giới đất liền
		1310302			1310302		Không qua biên giới đất liền
	31414	13104		13104			Thuế tiêu thu đặc biệt
		1310401			1310401		Qua biên giới đất liền
		1310402			1310402		Không qua biên giới đất liền
	31415	13105		13105			Thuế chống bán phá giá
		1310501			1310501		Qua biên giới đất liền
		1310502			1310502		Không qua biên giới đất liền
	31416	13106		13106			Thuế BVMT
		1310601			1310601		Qua biên giới đất liền
		1310602			1310602		Không qua biên giới đất liền
	31415	13107		13107			Thuế tự vệ
		1310701			1310701		Qua biên giới đất liền
		1310702			1310702		Không qua biên giới đất liền
	31418	13108		13108			Thuế chống phân biệt đối xử
		1310801			1310801		Qua biên giới đất liền
		1310802			1310802		Không qua biên giới đất liền
	31417	13109		13109			Thuế chống trợ cấp
		1310901			1310901		Qua biên giới đất liền
		1310902			1310902		Không qua biên giới đất liền
		13199		13199			Thuế chuyên thu khác
5	318	132	132				Phải thu phí, lệ phí
	3181	13201		13201			Lệ phí làm thủ tục hải quan
	3182						Lệ phí lưu kho hải quan
	3183	13202		13202			Lệ phí quá cảnh
	3184						Lệ phí áp tải hải quan

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	3185						Phí niêm phong, kẹp chì hải quan
	3186	13203		13203			Phí thu hộ cà phê
	3187	13204		13204			Phí thu hộ hạt tiêu
	3188	13205		13205			Phí thu hộ hạt điều
		13299		13299			Phí thu hộ khác
	3189	13299		13299			Phí, lệ phí khác
6		133	133				Phải thu tiền phạt, chậm nộp, khác
	3142	13301		13301			Thu chậm nộp thuế
	31421	1330101			1330101		Thuế xuất khẩu
	31422	1330102			1330102		Thuế nhập khẩu
	31423	1330103			1330103		Thuế GTGT
	31424	1330104			1330104		Thuế TTĐB
	31425	1330105			1330105		Thuế chống bán phá giá
	31426	1330106			1330106		Thuế bảo vệ môi trường
		1330107			1330107		Tỷ lệ
	31427	1330109			1330109		Thuế chống trợ cấp
	31428	1330108			1330108		Thuế chống phân biệt đối xử
	319	13302		13302			Phạt vi phạm hành chính
	3191	1330201			1330201		Trong lĩnh vực thuế
	3192	1330202			1330202		Ngoài lĩnh vực thuế
	3193	13303		13303			Thu chậm nộp phạt vi phạm hành chính
		1330301			1330301		Trong lĩnh vực thuế
		1330302			1330302		Ngoài lĩnh vực thuế
	3149	13399		13399			Khác
7	315	137	137				Phải thu về thuế tạm thu
	3151	13701		13701			Thuế xuất khẩu
	31511	1370101			1370101		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31512	1370102			1370102		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31513	1370103			1370103		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31514	1370104			1370104		Hàng nhập đầu tư
	31515	1370105			1370105		Hàng nhập gia công
	3152	13702		13702			Thuế nhập khẩu
	31521	1370201			1370201		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31522	1370202			1370202		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31523	1370203			1370203		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	31524	1370204			1370204		Hàng nhập đầu tư
	31525	1370205			1370205		Hàng nhập gia công
	3153	13703		13703			Thuế giá trị gia tăng
	31531	1370301			1370301		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31532	1370302			1370302		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31533	1370303			1370303		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31534	1370304			1370304		Hàng nhập đầu tư
	31535	1370305			1370305		Hàng nhập gia công
	3154	13704		13704			Thuế tiêu thụ đặc biệt
	31541	1370401			1370401		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31542	1370402			1370402		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31543	1370403			1370403		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31544	1370404			1370404		Hàng nhập đầu tư
	31545	1370405			1370405		Hàng nhập gia công
	3155	13705		13705			Thuế chống bán phá giá
	31551	1370501			1370501		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31552	1370502			1370502		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31553	1370503			1370503		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31554	1370504			1370504		Hàng nhập đầu tư
	31555	1370505			1370505		Hàng nhập gia công
	3156	13706		13706			Thuế BVMT
	31561	1370601			1370601		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31562	1370602			1370602		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31563	1370603			1370603		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31564	1370604			1370604		Hàng nhập đầu tư
	31565	1370605			1370605		Hàng nhập gia công
	3157	13707		13707			Thuế tự vệ
	31571	1370701			1370701		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31572	1370702			1370702		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31573	1370703			1370703		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31574	1370704			1370704		Hàng nhập đầu tư
	31575	1370705			1370705		Hàng nhập gia công
	3158	13708		13708			Thuế chống phân biệt đối xử
	31581	1370801			1370801		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31582	1370802			1370802		Hàng tạm xuất, tái nhập

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	31583	1370803			1370803		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31584	1370804			1370804		Hàng nhập đầu tư
	31585	1370805			1370805		Hàng nhập gia công
	3157	13709		13709			Thuế chống trợ cấp
	31571	1370901			1370901		Hàng tạm nhập, tái xuất
	31572	1370902			1370902		Hàng tạm xuất, tái nhập
	31573	1370903			1370903		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	31574	1370904			1370904		Hàng nhập đầu tư
	31575	1370905			1370905		Hàng nhập gia công
	3159	13799		13799			Thuế tạm thu khác
							LOẠI 3- PHẢI TRẢ
8	333	331	331				Thanh toán với NSNN về thuế
	3331	33101		33101			Thuế xuất khẩu
	33311	3310101			3310101		Qua biên giới đất liền
	333111	33101011				33101011	Hàng mậu dịch
	333112	33101012				33101012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333113	33101013				33101013	Truy thu thuế
	33312	3310102			3310102		Không qua biên giới đất liền
	333111	33101021				33101021	Hàng mậu dịch
	333112	33101022				33101022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333113	33101023				33101023	Truy thu thuế
	3332	33102		33102			Thuế nhập khẩu
	33321	3310201			3310201		Qua biên giới đất liền
	333211	33102011				33102011	Hàng mậu dịch
	333212	33102012				33102012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333213	33102013				33102013	Truy thu thuế
	33322	3310202			3310202		Không qua biên giới đất liền
	333221	33102021				33102021	Hàng mậu dịch
	333222	33102022				33102022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333223	33102023				33102023	Truy thu thuế
	3333	33103		33103			Thuế GTGT
	33331	3310301			3310301		Qua biên giới đất liền
	333311	33103011				33103011	Hàng mậu dịch
	333312	33103012				33103012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333313	33103013				33103013	Truy thu thuế

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	33332	3310302			3310302		Không qua biên giới đất liền
	333321	33103021				33103021	Hàng mậu dịch
	333322	33103022				33103022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333323	33103023				33103023	Truy thu thuế
	3334	33104		33104			Thuế tiêu thu đặc biệt
	33341	3310401			3310401		Qua biên giới đất liền
	333411	33104011				33104011	Hàng mậu dịch
	333412	33104012				33104012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333413	33104013				33104013	Truy thu thuế
	33342	3310402			3310402		Không qua biên giới đất liền
	333421	33104021				33104021	Hàng mậu dịch
	333422	33104022				33104022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333423	33104023				33104023	Truy thu thuế
	3335	33105		33105			Thuế chống bán phá giá
	33351	3310501			3310501		Qua biên giới đất liền
	333511	33105011				33105011	Hàng mậu dịch
	333512	33105012				33105012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333513	33105013				33105013	Truy thu thuế
	33352	3310502			3310502		Không qua biên giới đất liền
	333521	33105021				33105021	Hàng mậu dịch
	333522	33105022				33105022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333523	33105023				33105023	Truy thu thuế
	3338	33106		33106			Thuế BVMT
	33381	3310601			3310601		Qua biên giới đất liền
	333811	33106011				33106011	Hàng mậu dịch
	333812	33106012				33106012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333813	33106013				33106013	Truy thu thuế
	33382	3310602			3310602		Không qua biên giới đất liền
	333821	33106021				33106021	Hàng mậu dịch
	333822	33106022				33106022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333823	33106023				33106023	Truy thu thuế
	3335	33107		33107			Thuế tự vệ
	33351	3310701			3310701		Qua biên giới đất liền
	333511	33107011				33107011	Hàng mậu dịch
	333512	33107012				33107012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	333513	33107013				33107013	Truy thu thuế
	33352	3310702			3310702		Không qua biên giới đất liền
	333521	33107021				33107021	Hàng mậu dịch
	333522	33107022				33107022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333523	33107023				33107023	Truy thu thuế
	3339						Các khoản thanh toán thu nộp khác
	33398	33108		33108			Thuế chống phân biệt đối xử
	333981	3310801			3310801		Qua biên giới đất liền
	333981	33108011				33108011	Hàng mậu dịch
	333981	33108012				33108012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333981	33108013				33108013	Truy thu thuế
	333982	3310802			3310802		Không qua biên giới đất liền
	333982	33108021				33108021	Hàng mậu dịch
	333982	33108022				33108022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333982	33108023				33108023	Truy thu thuế
	33397	33109		33109			Thuế chống trợ cấp
	333971	3310901			3310901		Qua biên giới đất liền
	333971	33109011				33109011	Hàng mậu dịch
	333971	33109012				33109012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333971	33109013				33109013	Truy thu thuế
	333972	3310902			3310902		Không qua biên giới đất liền
	333972	33109021				33109021	Hàng mậu dịch
	333972	33109022				33109022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	333972	33109023				33109023	Truy thu thuế
		33199		33199			Khác
9		333	333				Thanh toán với NSNN về tiền thu phạt, tiền chậm nộp và thu khác
	3337						Tiền phạt
	33371	33301		33301			Tiền chậm nộp thuế
		33302		33302			Tiền phạt vi phạm hành chính
	33372	3330201			3330201		Trong lĩnh vực thuế
	33373	3330202			3330202		Ngoài lĩnh vực thuế
	33394	33303		33303			Tiền chậm nộp phạt vi phạm hành chính
		3330301			3330301		Trong lĩnh vực thuế
		3330302			3330302		Ngoài lĩnh vực thuế
	33391	33306		33306			Thu bán hàng tịch thu

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		33307		33307			Thu bán hàng tồn đọng
	33399	33399		33399			Thu khác
10	334	334	334				Ghi thu ngân sách
	3341	33401		33401			Thuế xuất khẩu
	3342	33402		33402			Thuế nhập khẩu
	3343	33403		33403			Thuế GTGT
	3344	33404		33404			Thuế TTĐB
	3345	33405		33405			Thuế chống bán phá giá
	3346	33406		33406			Thuế BVMT
	3345	33407		33407			Thuế tự vệ
	3348	33408		33408			Thuế chống phân biệt đối xử
	3347	33409		33409			Thuế chống trợ cấp
	3349	33499		33499			Khác
11	335	335	335				Phải hoàn thuế tạm thu
		33501		33501			Thuế xuất khẩu
		33502		33502			Thuế nhập khẩu
		33503		33503			Thuế giá trị gia tăng
		33504		33504			Thuế tiêu thụ đặc biệt
		33505		33505			Thuế chống bán phá giá
		33506		33506			Thuế BVMT
		33507		33507			Thuế tự vệ
		33508		33508			Thuế chống phân biệt đối xử
		33509		33509			Thuế chống trợ cấp
		33599		33599			Hoàn thuế tạm thu khác
12	336	336	336				Phải hoàn thuế chuyên thu và thu khác đã thu
	3361	33601		33601			Thuế xuất khẩu
	33611	3360101			3360101		Qua biên giới đất liền
	336111	33601011				33601011	Hàng mẫu dịch
	336112	33601012				33601012	Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch
	336113	33601013				33601013	Truy thu thuế
	33612	3360102			3360102		Không qua biên giới đất liền
	336121	33601021				33601021	Hàng mẫu dịch
	336122	33601022				33601022	Hàng phi mẫu dịch, tiểu ngạch
	336123	33601023				33601023	Truy thu thuế

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	3362	33602		33602			Thuế nhập khẩu
	33621	3360201			3360201		Qua biên giới đất liền
	336211	33602011				33602011	Hàng mậu dịch
	336212	33602012				33602012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336213	33602013				33602013	Truy thu thuế
	33622	3360202			3360202		Không qua biên giới đất liền
	336221	33602021				33602021	Hàng mậu dịch
	336222	33602022				33602022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336223	33602023				33602023	Truy thu thuế
	3363	33603		33603			Thuế GTGT
	33631	3360301			3360301		Qua biên giới đất liền
	336311	33603011				33603011	Hàng mậu dịch
	336312	33603012				33603012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336313	33603013				33603013	Truy thu thuế
	33632	3360302			3360302		Không qua biên giới đất liền
	336321	33603021				33603021	Hàng mậu dịch
	336322	33603022				33603022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336323	33603023				33603023	Truy thu thuế
	3364	33604		33604			Thuế tiêu thụ đặc biệt
	33641	3360401			3360401		Qua biên giới đất liền
	336411	33604011				33604011	Hàng mậu dịch
	336412	33604012				33604012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336413	33604013				33604013	Truy thu thuế
	33642	3360402			3360402		Không qua biên giới đất liền
	336421	33604021				33604021	Hàng mậu dịch
	336422	33604022				33604022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336423	33604023				33604023	Truy thu thuế
	3365	33605		33605			Thuế chống bán phá giá
	33651	3360501			3360501		Qua biên giới đất liền
	336511	33605011				33605011	Hàng mậu dịch
	336512	33605012				33605012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336513	33605013				33605013	Truy thu thuế
	33652	3360502			3360502		Không qua biên giới đất liền
	336521	33605021				33605021	Hàng mậu dịch
	336522	33605022				33605022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	336523	33605023				33605023	Truy thu thuế
	3368	33606		33606			Thuế BVMT
	33681	3360601			3360601		Qua biên giới đất liền
	336811	33606011				33606011	Hàng mậu dịch
	336812	33606012				33606012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336813	33606013				33606013	Truy thu thuế
	33682	3360602			3360602		Không qua biên giới đất liền
	336821	33606021				33606021	Hàng mậu dịch
	336822	33606022				33606022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336823	33606023				33606023	Truy thu thuế
	3365	33607		33607			Thuế tự vệ
	33651	3360701			3360701		Qua biên giới đất liền
	336511	33607011				33607011	Hàng mậu dịch
	336512	33607012				33607012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336513	33607013				33607013	Truy thu thuế
	33652	3360702			3360702		Không qua biên giới đất liền
	336521	33607021				33607021	Hàng mậu dịch
	336522	33607022				33607022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	336523	33607023				33607023	Truy thu thuế
	33698	33608		33608			Thuế chống phân biệt đối xử
	336981	3360801			3360801		Qua biên giới đất liền
		33608011				33608011	Hàng mậu dịch
		33608012				33608012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
		33608013				33608013	Truy thu thuế
	336982	3360802			3360802		Không qua biên giới đất liền
		33608021				33608021	Hàng mậu dịch
		33608022				33608022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
		33608023				33608023	Truy thu thuế
	33697	33609		33609			Thuế chống trợ cấp
	336971	3360901			3360901		Qua biên giới đất liền
		33609011				33609011	Hàng mậu dịch
		33609012				33609012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
		33609013				33609013	Truy thu thuế
	336972	3360902			3360902		Không qua biên giới đất liền
		33609021				33609021	Hàng mậu dịch

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		33609022				33609022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
		33609023				33609023	Truy thu thuế
33694	33610			33610			Tiền phạt, chậm nộp và phí
3367							Tiền phạt
33671	3361001				3361001		Tiền chậm nộp thuế
	3361002				3361002		Phạt vi phạm hành chính
33672	33610021					33610021	Trong lĩnh vực thuế
33673	33610022					33610022	Ngoài lĩnh vực thuế
33694	3361003				3361003		Tiền chậm nộp phạt
3366	3361004				3361004		Lệ phí Hải quan
33661	33610041					33610041	Lệ phí làm thủ tục hải quan
33662	33610042					33610042	Phí lưu kho hải quan
33663	3361005				3361005		Lệ phí quá cảnh
33664							Lệ phí áp tải hải quan
33665							Phí niêm phong, kẹp chì hải quan
33669							Phí, lệ phí khác
3369	33699			33699			Hoàn thuế khác
	33699						khác
13	715	337	337				Các khoản thuế tạm thu
	7151	33701		33701			Thuế xuất khẩu
	71511	3370101			3370101		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71512	3370102			3370102		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71513	3370103			3370103		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71514	3370104			3370104		Hàng nhập đầu tư
	71515	3370105			3370105		Hàng nhập gia công
	7152	33702		33702			Thuế nhập khẩu
	71521	3370201			3370201		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71522	3370202			3370202		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71523	3370203			3370203		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71524	3370204			3370204		Hàng nhập đầu tư
	71525	3370205			3370205		Hàng nhập gia công
	7153	33703		33703			Thuế giá trị gia tăng
	71531	3370301			3370301		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71532	3370302			3370302		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71533	3370303			3370303		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71534	3370304			3370304		Hàng nhập đầu tư

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	71535	3370305			3370305		Hàng nhập gia công
	7154	33704		33704			Thuế tiêu thụ đặc biệt
	71541	3370401			3370401		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71542	3370402			3370402		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71543	3370403			3370403		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71544	3370404			3370404		Hàng nhập đầu tư
	71545	3370405			3370405		Hàng nhập gia công
	7155	33705		33705			Thuế chống bán phá giá
	71551	3370501			3370501		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71552	3370502			3370502		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71553	3370503			3370503		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71554	3370504			3370504		Hàng nhập đầu tư
	71555	3370505			3370505		Hàng nhập gia công
	7156	33706		33706			Thuế BVMT
	71561	3370601			3370601		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71562	3370602			3370602		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71563	3370603			3370603		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71564	3370604			3370604		Hàng nhập đầu tư
	71565	3370605			3370605		Hàng nhập gia công
	7155	33707		33707			Thuế tự vệ
	71551	3370701			3370701		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71552	3370702			3370702		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71553	3370703			3370703		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71554	3370704			3370704		Hàng nhập đầu tư
	71555	3370705			3370705		Hàng nhập gia công
	7158	33708		33708			Thuế chống phân biệt đối xử
	71581	3370801			3370801		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71582	3370802			3370802		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71583	3370803			3370803		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu
	71584	3370804			3370804		Hàng nhập đầu tư
	71585	3370805			3370805		Hàng nhập gia công
	7157	33709		33709			Thuế chống trợ cấp
	71571	3370901			3370901		Hàng tạm nhập, tái xuất
	71572	3370902			3370902		Hàng tạm xuất, tái nhập
	71573	3370903			3370903		Hàng nhập sản xuất, xuất khẩu

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	71574	3370904			3370904		Hàng nhập đầu tư
	71575	3370905			3370905		Hàng nhập gia công
	7159	33799		33799			Thuế tạm thu khác
14	338	338	338				Các khoản phải trả
	3381	33801		33801			Tiền tạm giữ chờ xử lý
	3382	33802		33802			Ký quỹ của doanh nghiệp
	33821	3380201			3380201		Tiền ký quỹ chờ tham vấn giá
	33827	3380207			3380207		Tiền thuế, lệ phí DN nộp trước
	3383	33803		33803			Phải trả phí thu hộ cà phê
	3384	33804		33804			Phải trả phí thu hộ hạt tiêu
	3385	33805		33805			Phải trả phí thu hộ hạt điều
		33806		33806			Tiền bán hàng tịch thu
		33807		33807			Phải trả phí thu hộ hạt điều
		33808		33808			Nộp nhầm, thiếu thông tin chờ xử lý
		33809		33809			Phí thu hộ khác
	3389	33899		33899			Phải trả khác
15	343	343	343				Thanh toán vãng lai với đơn vị dự toán
	3431	34301		34301			Phí, lệ phí hải quan
	3432			34302			Tiền phạt vi phạm
	3433	34306		34306			Chi phí bán hàng tịch thu
		34307		34307			Chi phí bán hàng tồn đọng
	3439	34399		34399			Khác
16	344	344	344				Thanh toán vãng lai với Sở Tài chính
	3441	34401		34401			Phạt vi phạm hành chính
				34402			
				34403			
	3442	34406		34406			Bán hàng tịch thu
	3449	34409		34409			Các khoản khác
17		351	351				Tài khoản trung gian
		35101		35101			Tiền thuế
		35102		35102			Tiền chậm nộp thuế
		35103		35103			Tiền phạt VPHC
		35104		35104			Tiền chậm nộp phạt
		35105		35105			Tiền phí, lệ phí

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		35109		35109			Khác
18		352	352				Chờ điều chỉnh giảm thu
		35201		35201			Tiền thuế
		35202		35202			Tiền chậm nộp thuế
		35209		35209			Thu khác
19	354	354	354				Điều chỉnh giảm số thu
	3541						Số thuế đã nộp ngân sách chuyển đi khấu trừ
	3542						Số tiền tiền chậm nộp thuế đã nộp ngân sách chuyển đi khấu trừ
	3543						Thoái thu thuế từ ngân sách
	35431						Thuế mậu dịch
	354311						Số năm nay
	354312						Số trước năm nay
	35432						Thuế phí mậu dịch
	354321						Số năm nay
	354322						Số trước năm nay
	35433						Tiền tiền chậm nộp thuế
	3544						Hoàn bằng tiền mặt
	35441						Hoàn thuế phí mậu dịch
	35442						Lệ phí hải quan
	35443						Tiền phạt VPHC
	3545						Thoái thu tiền phạt từ ngân sách
	35451						Số năm trước
	35452						Số năm nay
	3546						Thoái thu tiền chậm nộp phạt từ NS
	35461						Số năm trước
	35462						Số năm nay
	3549						Thoái thu khác
	35491						Số năm trước
	35492						Số năm nay
		35401		35401			Năm trước
		3540101			3540101		Tiền thuế
		35401011				35401011	Thuế xuất khẩu
		35401012				35401012	Thuế nhập khẩu
		35401013				35401013	Thuế GTGT
		35401014				35401014	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		35401015				35401015	Thuế chống bán phá giá
		35401016				35401016	Thuế BVMT
		35401017				35401017	Thuế tự vệ
		35401018				35401018	Thuế chống phân biệt đối xử

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		35401019				35401019	Thuế chống trợ cấp
	354332	3540102			3540102		Tiền chậm nộp thuế
	35443	3540103			3540103		Tiền phạt
		35401031				35401031	Trong lĩnh vực thuế
		35401032				35401032	Ngoài lĩnh vực thuế
		3540104			3540104		Chậm nộp phạt
		35401041				35401041	Trong lĩnh vực thuế
		35401042				35401042	Ngoài lĩnh vực thuế
		3540109			3540109		Khác
		35402		35402			Năm nay
		3540201			3540201		Tiền thuế
		35402011				35402011	Thuế xuất khẩu
		35402012				35402012	Thuế nhập khẩu
		35402013				35402013	Thuế GTGT
		35402014				35402014	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		35402015				35402015	Thuế chống bán phá giá
		35402016				35402016	Thuế BVMT
		35402017				35402017	Thuế tự vệ
		35402018				35402018	Thuế chống phân biệt đối xử
		35402019				35402019	Thuế chống trợ cấp
	354331	3540202			3540202		Tiền chậm nộp thuế
	35443	3540203			3540203		Tiền phạt
		35402031				35402031	Trong lĩnh vực thuế
		35402032				35402032	Ngoài lĩnh vực thuế
		3540204			3540204		Chậm nộp phạt
		35402041				35402041	Trong lĩnh vực thuế
		35402042				35402042	Ngoài lĩnh vực thuế
		3540209			3540209		Khác
				35409			Điều chỉnh khác
							LOẠI 4- CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ
20	413	413	413				Chênh lệch tỷ giá hối đoái
		41301		41301			Chênh lệch tỷ giá thời điểm
		41302		41302			Chênh lệch giữa thời điểm hoàn thuế và th
		41399		41399			Chênh lệch tỷ giá khác
							LOẠI 7- THU

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
21	716	711	711				Thu thuế chuyên thu
	7161	71101		71101			Thuế xuất khẩu
	71611	7110101			7110101		Qua biên giới đất liền
	716111	71101011				71101011	Hàng mậu dịch
	716112	71101012				71101012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71612	7110102			7110102		Không qua biên giới đất liền
	716121	71101021				71101021	Hàng mậu dịch
	716122	71101022				71101022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7162	71102		71102			Thuế nhập khẩu
	71621	7110201			7110201		Qua biên giới đất liền
	716211	71102011				71102011	Hàng mậu dịch
	716212	71102012				71102012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71622	7110202			7110202		Không qua biên giới đất liền
	716221	71102021				71102021	Hàng mậu dịch
	716222	71102022				71102022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7163	71103		71103			Thuế GTGT
	71631	7110301			7110301		Qua biên giới đất liền
	716311	71103011				71103011	Hàng mậu dịch
	716312	71103012				71103012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71632	7110302			7110302		Không qua biên giới đất liền
	716321	71103021				71103021	Hàng mậu dịch
	716322	71103022				71103022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7164	71104		71104			Thuế tiêu thu đặc biệt
	71641	7110401			7110401		Qua biên giới đất liền
	716411	71104011				71104011	Hàng mậu dịch
	716412	71104012				71104012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71642	7110402			7110402		Không qua biên giới đất liền
	716421	71104021				71104021	Hàng mậu dịch
	716422	71104022				71104022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7165	71105		71105			Thuế chống bán phá giá
	71651	7110501			7110501		Qua biên giới đất liền

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	716511	71105011				71105011	Hàng mậu dịch
	716512	71105012				71105012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71652	7110502			7110502		Không qua biên giới đất liền
	716521	71105021				71105021	Hàng mậu dịch
	716522	71105022				71105022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7166	71106		71106			Thuế BVMT
	71661	7110601			7110601		Qua biên giới đất liền
	716611	71106011				71106011	Hàng mậu dịch
	716612	71106012				71106012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71662	7110602			7110602		Không qua biên giới đất liền
	716621	71106021				71106021	Hàng mậu dịch
	716622	71106022				71106022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7165	71107		71107			Thuế tự vệ
	71651	7110701			7110701		Qua biên giới đất liền
	716511	71107011				71107011	Hàng mậu dịch
	716512	71107012				71107012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71652	7110702			7110702		Không qua biên giới đất liền
	716521	71107021				71107021	Hàng mậu dịch
	716522	71107022				71107022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7168	71108		71108			Thuế chống phân biệt đối xử
	71681	7110801			7110801		Qua biên giới đất liền
	716811	71108011				71108011	Hàng mậu dịch
	716812	71108012				71108012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	71682	7110802			7110802		Không qua biên giới đất liền
	716821	71108021				71108021	Hàng mậu dịch
	716822	71108022				71108022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7167	71109		71109			Thuế chống trợ cấp
	71671	7110901			7110901		Qua biên giới đất liền
	716711	71109011				71109011	Hàng mậu dịch
	716712	71109012				71109012	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	71672	7110902			7110902		Không qua biên giới đất liền
	716721	71109021				71109021	Hàng mậu dịch
	716722	71109022				71109022	Hàng phi mậu dịch, tiểu ngạch
	7169	71199		71199			Thu khác
	717	711		711			Số truy thu thuế
	7171	71101		71101			Thuế xuất khẩu
	71711	7110101			7110101		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng
	71712	7110102			7110102		Truy thu do khai báo sai
	71713	7110103			7110103		Truy thu do gian lận thương mại
	71714	7110104			7110104		Truy thu khác
	7172	71102		71102			Thuế nhập khẩu
	71721	7110201			7110201		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng
	71722	7110202			7110202		Truy thu do khai báo sai
	71723	7110203			7110203		Truy thu do gian lận thương mại
	71724	7110204			7110204		Truy thu khác
	7173	71103		71103			Thuế GTGT
	71731	7110301			7110301		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng
	71732	7110302			7110302		Truy thu do khai báo sai
	71733	7110303			7110303		Truy thu do gian lận thương mại
	71734	7110304			7110304		Truy thu khác
	7174	71104		71104			Thuế tiêu thụ đặc biệt
	71741	7110401			7110401		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng
	71742	7110402			7110402		Truy thu do khai báo sai
	71743	7110403			7110403		Truy thu do gian lận thương mại
	71744	7110404			7110404		Truy thu khác
	7175	71105		71105			Thuế chống bán phá giá
	71751	7110501			7110501		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng
	71752	7110502			7110502		Truy thu do khai báo sai
	71753	7110503			7110503		Truy thu do gian lận thương mại
					7110504		Truy thu khác
	7175	71107		71107			Thuế tự vệ
	71751	7110701			7110701		Truy thu do thay đổi mục đích sử dụng
	71752	7110702			7110702		Truy thu do khai báo sai
	71753	7110703			7110703		Truy thu do gian lận thương mại

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
	71754	7110704			7110704		Truy thu khác
22	718	712	712				Thu phí, lệ phí hải quan
	7181	71201		71201			Lệ phí làm thủ tục hải quan
	7183	71202		71202			Lệ phí quá cảnh
	7185						Phí niêm phong, kẹp chì hải quan
	7189	71299		71299			Phí, lệ phí khác
23	719	713	713				Thu phạt, tiền chậm nộp và khác
	7191	71301		71301			Thu chậm nộp thuế
		71302		71302			Phạt vi phạm hành chính
	7192	7130201			7130201		Trong lĩnh vực thuế
	7193	7130202			7130202		Ngài lĩnh vực thuế
	7194	71303		71303			Thu chậm nộp phạt vi phạm hành chính
	7199	71399		71399			Khác
24		720	720				Thu khác
	720	72006		72006			Thu bán hàng tịch thu
		72007		72007			Thu bán hàng tồn đọng
		72099		72099			Khác
							LOẠI 8- GIẢM THU
25		811	811				Các khoản giảm thuế chuyên thu
		81101		81101			Thuế xuất khẩu
		8110101			8110101		Theo QĐ không thu thuế
		8110102			8110102		Theo QĐ miễn thuế
		8110103			8110103		Theo QĐ giảm thuế
		8110104			8110104		Theo QĐ xóa nợ
		8110109			8110109		Giảm khác
		81102		81102			Thuế nhập khẩu
		8110201			8110201		Theo QĐ không thu thuế
		8110202			8110202		Theo QĐ miễn thuế
		8110203			8110203		Theo QĐ giảm thuế
		8110204			8110204		Theo QĐ xóa nợ
		8110209			8110209		Giảm khác
		81103		81103			Thuế GTGT
		8110301			8110301		Theo QĐ không thu thuế
		8110302			8110302		Theo QĐ miễn thuế
		8110303			8110303		Theo QĐ giảm thuế

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		8110304			8110304		Theo QĐ xóa nợ
		8110309			8110309		Giảm khác
		81104		81104			Thuế tiêu thu đặc biệt
		8110401			8110401		Theo QĐ không thu thuế
		8110402			8110402		Theo QĐ miễn thuế
		8110403			8110403		Theo QĐ giảm thuế
		8110404			8110404		Theo QĐ xóa nợ
		8110409			8110409		Giảm khác
		81105		81105			Thuế chống bán phá giá
		8110501			8110501		Theo QĐ không thu thuế
		8110502			8110502		Theo QĐ miễn thuế
		8110503			8110503		Theo QĐ giảm thuế
		8110504			8110504		Theo QĐ xóa nợ
		8110509			8110509		Giảm khác
		81106		81106			Thuế BVMT
		8110601			8110601		Theo QĐ không thu thuế
		8110602			8110602		Theo QĐ miễn thuế
		8110603			8110603		Theo QĐ giảm thuế
		8110604			8110604		Theo QĐ xóa nợ
		8110609			8110609		Giảm khác
		81107		81107			Thuế tự vệ
		8110701			8110701		Theo QĐ không thu thuế
		8110702			8110702		Theo QĐ miễn thuế
		8110703			8110703		Theo QĐ giảm thuế
		8110704			8110704		Theo QĐ xóa nợ
		8110709			8110709		Giảm khác
		81108		81108			Thuế chống phân biệt đối xử
		8110801			8110801		Theo QĐ không thu thuế
		8110802			8110802		Theo QĐ miễn thuế
		8110803			8110803		Theo QĐ giảm thuế
		8110804			8110804		Theo QĐ xóa nợ
		8110809			8110809		Giảm khác
		81109		81109			Thuế chống trợ cấp
		8110901			8110901		Theo QĐ không thu thuế
		8110902			8110902		Theo QĐ miễn thuế

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		8110903			8110903		Theo QĐ giảm thuế
		8110904			8110904		Theo QĐ xóa nợ
		8110909			8110909		Giảm khác
		81199		81199			Thuế chuyên thu khác
26		812	812				Các khoản giảm thuế tạm thu
		81201		81201			Thuế xuất khẩu
		8120101			8120101		Theo QĐ không thu thuế
		8120102			8120102		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120103			8120103		Giảm khác
		81202		81202			Thuế nhập khẩu
		8120201			8120201		Theo QĐ không thu thuế
		8120202			8120202		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120203			8120203		Giảm khác
		81203		81203			Thuế giá trị gia tăng
		8120301			8120301		Theo QĐ không thu thuế
		8120302			8120302		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120303			8120303		Giảm khác
		81204		81204			Thuế tiêu thụ đặc biệt
		8120401			8120401		Theo QĐ không thu thuế
		8120402			8120402		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120403			8120403		Giảm khác
		81205		81205			Thuế chống bán phá giá
		8120501			8120501		Theo QĐ không thu thuế
		8120502			8120502		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120503			8120503		Giảm khác
		81206		81206			Thuế BVMT
		8120601			8120601		Theo QĐ không thu thuế
		8120602			8120602		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120603			8120603		Giảm khác
		81207		81207			Thuế tự vệ
		8120701			8120701		Theo QĐ không thu thuế
		8120702			8120702		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120703			8120703		Giảm khác
		81208		81208			Thuế chống phân biệt đối xử
		8120801			8120801		Theo QĐ không thu thuế

ST T	Số hiệu tài khoản cũ (TT 212)	Số hiệu tài khoản mới (TT174)	Số hiệu tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC				Tên tài khoản theo Thông tư 174/2015/TT-BTC
			Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	
		8120802			8120802		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120803			8120803		Giảm khác
		81209		81209			Thuế chống trợ cấp
		8120901			8120901		Theo QĐ không thu thuế
		8120902			8120902		Theo QĐ điều chỉnh thuế do tiêu thụ NĐ
		8120903			8120903		Giảm khác
		81299		81299			Giảm thuế tạm thu khác
27		813	813				Giảm tiền phạt, chậm nộp và thu khác
		81301		81301			Tiền chậm nộp thuế
		8130101			8130101		Giảm do xóa nợ
		8130109			8130109		Giảm khác
		81302		81302			Tiền phạt VPHC
		8130201			8130201		Giảm do xóa nợ
		8130209			8130209		Giảm khác
		81303		81303			Tiền chậm nộp phạt
		81304		81304			Phí, lệ phí Hải quan
		81309		81309			Khác
II TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN							
1	002	002	002				Hàng tạm giữ
2	005	005	005				Giá trị hàng hóa, tiền tịch thu
3	007	007	007				Ngoại tệ các loại
4		N/A	N/A				Sử dụng cho hạch toán đơn